TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18- 9- 2018
V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phượng.

2. Ông Nguyễn Văn Trên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha, Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện v xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 229 ấp L, xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Tô Thị Xuân Đ1, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú cuối cùng: Số 58 ấp T, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/7/2018 và trong quá trình xét xử, anh Trương Văn Đ trình bày là anh Đ và chị Tô Thị Xuân Đ1 được gia đình tổ chức lễ cưới và đã chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số: 83 ngày 31/12/2002.

Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống cùng gia đình anh Đ tại xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang khoảng được 01 năm thì chuyển đến Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp làm việc và sinh sống được khoảng hơn 02 năm. Sau đó vợ chồng anh Đ, chị

Đ1 đến Thành phố Hồ Chí Minh làm việc và sinh sống ở đó. Trong thời gian sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh đã xảy ra mâu thuẫn giữa vợ chồng dẫn đến hôn nhân giữa anh Đ và chị Đ1 không hạnh phúc và xa nhau từ tháng 10/2010 đến nay, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, chị Đ1 thiếu chung thủy, anh Đ có đánh chị Đ1 01 lần vì chị Đ1 đi uống bia đến 02 giờ sáng mới về. Từ ngày vợ chồng xa nhau, chị Đ1 biệt tích đến nay, anh Đ nhiều lần đi tìm nhưng không biết tin tức về chị Đ1. Năm 2017 anh Đ có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp tuyên bố chị Đ1 mất tích và ngày 30/5/2018 Tòa án nhân dân huyện V chấp nhận yêu cầu của anh Đ, tuyên bố chị Đ1 mất tích theo Quyết định giải quyết việc dân sự số: 07/2018/QĐDS-ST. Nay anh Đ khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Đ1.

Về nuôi con chung: Thời gian chung sống giữa anh Đ và chị Đ1 có 01 con chung tên là Trương Văn Đ2, sinh ngày 23/12/2001. Khi anh Đ và chị Đ1 đến Thành phố Hồ Chí Minh làm việc thì có gửi cháu Đ2 cho cha và mẹ chị Đ1 là ông Tô Văn H và bà Lê Thị H1 nuôi dưỡng đến nay. Khi ly hôn, anh Đ có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nhưng được biết hơn 01 năm nay cháu Đ2 đến Thành phố Hồ Chí Minh làm việc, anh Đ không biết được nơi cư trú của cháu Đ2 và cũng không liên lạc được, nên anh Đ không cung cấp được bản trình bày ý kiến của cháu Đ2 về việc cháu Đ2 sẽ sống chung với anh Đ hay chị Đ1 khi anh Đ và chị Đ1 ly hôn. Do vậy anh Đ không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung giữa anh Đ và chị Đ1 trong vụ án này. Trường hợp sau này ý kiến cháu Đ2 mong muốn sống chung với anh Đ thì anh Đ sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ2.

Về chia tài sản, về nợ chung: Anh Đ trình bày là giữa anh Đ và chị Đ1 không có tài sản, không có nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh Trương Văn Đ khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với chị Tô Thị Xuân Đ1 là những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh Đ và chị Đ1 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Đ1 có địa chỉ cư trú cuối cùng tại số 58 ấp T, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết vụ án dân sự trên là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật này được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Do vậy việc anh Đ và chị Đ1 đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2002 tại UBND xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số: 83 đã tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ

chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Sau khi kết hôn, tuy có những bất hòa trong cuộc sống, anh Đ cho rằng chị Đ1 thiếu chung thủy, vợ chồng có xô xát nhau nhưng vợ chồng anh Đ và chị Đ1 chung sống khoảng 10 năm thì chị Đ1 bỏ đi biệt tích đến nay. Hành động và việc làm của chị Đ1 vi phạm tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân giữa anh Đ và chị Đ1 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ngày 30/5/2018 Tòa án nhân dân huyện V tuyên bố chị Đ1 mất tích và pháp luật quy định vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do vậy việc anh Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Đ1 là có căn cứ, phù hợp khoản 2 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được Tòa án chấp nhận và quyết định cho ly hôn giữa anh Trương Văn Đ và chị Tô Thị Xuân Đ1.

[3] Về nuôi con chung:

Anh Đ và chị Đ1 có 01 con chung tên là Trương Văn Đ2, sinh ngày 23/12/2001 là thật, có giấy khai sinh của cháu Đ2 để chứng minh.

Hiện nay anh Đ không biết nơi cư trú của cháu Đ2 nên anh Đ không cung cấp được bản trình bày ý kiến của cháu Đ2 về việc cháu Đ2 sẽ sống với anh Đ hay chị Đ1 khi anh Đ và chị Đ1 ly hôn. Do vậy anh Đ không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung giữa anh Đ và chị Đ1, nên Tòa án không xem xét.

[4] Về chia tài sản, về nợ: Anh Đ trình bày là giữa anh Đ và chị Đ1 không có tài sản, không có nợ.

[5] Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

[6] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ. Xét đề xuất của Kiểm sát viên phù hợp với quy định của pháp luật nên được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 19, khoản 2 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trương Văn Đ và chị Tô Thị Xuân Đ1.

2. Về nuôi con chung: Do anh Đ không biết nơi cư trú của con chung Trương Văn Đ2, sinh ngày 23/12/2001 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung giữa anh Đ và chị Đ1.

3. Về chia tài sản: Anh Đ trình bày là giữa anh Đ và chị Đ1 không có tài sản.

4. Về nợ: Anh Đ trình bày là giữa anh Đ và chị Đ1 không có nợ.

5. Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001754 ngày 01 tháng 8 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Anh Đ đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- CCTHADS Huyện;
- UBND xã T
Huyện R, Kiên Giang;
- Các đ/s;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Thúy Hằng